

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS TAM BÌNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022– 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	HS đủ độ tuổi trong địa bàn, hoàn thành Tiểu học.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	KQ lớp dưới được xếp loại 2 mặt GD cả năm từ 98% TB trở lên (kể cả sau thi lại và rèn luyện trong Hè), nghỉ học không quá 45 ngày/năm học.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chương trình và chuẩn kiến thức theo quy định của Bộ GD&ĐT			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thường xuyên phối hợp giữa nhà trường, gia đình và địa phương			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Thái độ học tập của HS khá tốt. Vẫn còn một số em chưa có động cơ và thái độ học tập đúng đắn			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Vận động tài trợ học bổng cho HS nghèo. - Khen thưởng HS đạt thành tích. - Phụ đạo HS yếu, BD HS giỏi. - Thành lập các câu lạc bộ, đội nhóm, tăng cường các hoạt động trải nghiệm, sáng tạo, kỹ năng sống...			
		Kết quả đạo đức, học tập của HS cao hơn năm học trước			
		Khả năng học tập khá tốt, còn một số em chậm tiếp thu nên nhà trường tăng cường công tác phụ đạo			

Thủ Đức, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thư trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Văn Dũng

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS TAM BÌNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021– 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1760/1871 94.07%	459/486 (94.44%)	440/460 (95.65%)	454/504 (90.08%)	407/421 (96.67%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	96/1871 (5.13%)	26/486 (5.35%)	18/460 (3.91%)	44/504 (8.73%)	08/421 (1.90%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5/1871 (0.27%)	0/486 (0.0%)	01/460 (0.22%)	03/504 (0.60%)	06/421 (1.43%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	01/460 (0.22%)	03/504 (0.60%)	00
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	708/1871 (37.84%)	184/486 (37.86%)	191/460 (41.52%)	177/504 (35.12%)	156/421 (37.05%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	604/1871 (32.28%)	178/486 (36.63%)	139/460 (30.22%)	166/504 (32.94%)	121/421 (28.74%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	487/1871 (26.03%)	108/486 (22.22%)	116/460 (25.22%)	119/504 (23.61%)	144/421 (34.20%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	69/1871 (3.69%)	15/486 (3.09%)	14/460 (3.04%)	40/504 (7.94%)	00
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3/1871 (0.16%)	01/486 (0.21%)	00	2/504 (0.40%)	00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1799/1871 (96.15%)	470/486 (96.71%)	446/460 (96.96%)	462/504 (91.67%)	421/421 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	708/1871 (37.84%)	184/486 (37.86%)	191/460 (41.52%)	177/504 (35.12%)	156/421 (37.05%)



b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	604/1871 (32.28%)	178/486 (36.63%)	139/460 (30.22%)	166/504 (32.94%)	121/421 (28.74%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	68/1871 (3.63%)	15/486 (3.08%)	14/460 (3.04%)	39/504 (7.74%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	13/1781 (0.69%)	3/486 (0.61%)	2/460 (0.43%)	8/504 (1.58%)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	27/66 (1.4/3.5)	3/6 (0.6/3.3)	12/18 (2.6/3.9)	8/19 (1.6/3.7)	4/13 (1.0/3.1)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp quận	35				35
2	Cấp tỉnh/thành phố	12				12
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	421				421
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	421				421
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	156/421 (37.05%)				156/421 (37.05%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	121/421 (28.74%)				121/421 (28.74%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	144/421 (34.20%)				144/421 (34.20%)
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)	284/400 (71.0%)				284/400 (71.0%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	957/914	257/229	227/233	268/236	205/216
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	41	10	8	12	11



Thủ Đức, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Văn Dũng

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS TAM BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	2.8 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	29	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45.2	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5023 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	900 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48 m ²	



3	Diện tích thư viện (m ²)	120 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	40 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	50	5/ 1 lớp
1.1	Khối lớp 6	50	5/ 1 lớp
1.2	Khối lớp 7	50	5/ 1 lớp
1.3	Khối lớp 8	50	5/ 1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	10m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ 21.9 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	

5	Thiết bị khác artiveboard	1	
6			

X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	
5	Thiết bị khác artiveboard	1	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	40 m ²
XII	Nhà ăn	240 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18/ 1008 m ²	35	1,6 m ² / HS
XIV	Khu nội trú			

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		3/3		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVIII	Kết nối internet	x	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XX	Tường rào xây	x	

Tam Bình, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Dũng



UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

TRƯỜNG THCS TAM BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 - 2023

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T	S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
STT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	71	0	8	57	6			28	37	1	2	64		
I	Giáo viên	62		6	52	5			25	35			60		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Ngữ Văn	11		1	10				6	5			11		
2	Lịch sử	4		1	3					4			4		
3	Địa lý	4			4				1	3			4		
4	Anh văn	7			5	2			3	4			7		



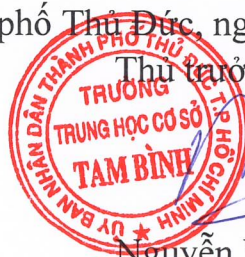
5	GDCD	2		1	1				1	1			2		
6	Toán	11		2	9				6	5			11		
7	Lý	4			4					4			4		
8	Hóa	3			3				2	1			3		
9	Sinh	5		1	4				3	2			5		
10	CN	3			2	1			1	2			3		
11	Thể dục	4			4				2	2			4		
12	Nhạc	2			2				2	0			2		
13	Họa	2			1	1				2			2		
14	Tin học	0													
II	Cán bộ quản lý	3		2	2					2	1	2	1		
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2		2						1	1	2			
III	Nhân viên	5			2	2	1		3			3			
1	Nhân viên văn thư	1			1				1			1			
2	Nhân viên kế toán	1				1			1			1			
3	Thủ quỹ														

4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	01	1											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1		1		1		1			



Thành phố Thủ Đức, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Dũng